



CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG
Số 10 đường 30/04, KP2, Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
www.superdong.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Kiên Giang, tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG- KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4, KP2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2014

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2014

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		119,479,731,461	93,231,429,001
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	57,861,458,829	44,311,785,819
1. Tiền	111		1,432,254,726	1,431,364,726
2. Các khoản tương đương tiền	112		56,429,204,103	42,880,421,093
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,000,000,000	4,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	51,424,897,567	38,705,152,567
1. Phải thu khách hàng	131		1,966,746,567	1,711,301,567
2. Trả trước cho người bán	132		49,458,151,000	36,993,851,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	5,762,999,065	5,822,519,615
1. Hàng tồn kho	141		5,762,999,065	5,822,519,615
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	430,376,000	391,971,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,955,000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		407,421,000	391,971,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		170,386,554,933	174,386,007,814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		169,451,075,546	173,094,171,416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	164,886,196,987	168,523,614,298
- Nguyên giá	222		209,652,343,687	209,652,343,687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,766,146,700)	(41,128,729,389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4,564,878,559	4,570,557,118
- Nguyên giá	228		4,743,637,481	4,743,637,481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(178,758,922)	(173,080,363)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-

 S.G.C.N: 58
 H. PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

V. Tài sản dài hạn khác	260		935,479,387	1,291,836,398
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	935,479,387	1,291,836,398
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		289,866,286,394	267,617,436,815

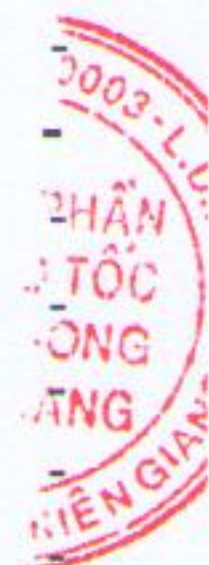
0230
TY CỔ
UCA
UPER
IÊN C
ỐC - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5,728,846,875	6,107,790,644
I. Nợ ngắn hạn	310		5,728,846,875	6,107,790,644
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.08	1,310,952,552	1,161,016,679
3. Người mua trả tiền trước	313	V.09	523,849,463	378,116,463
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2,947,845,903	1,881,730,740
5. Phải trả người lao động	315		623,333,000	2,409,428,000
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	322,865,957	277,498,762
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284,137,439,519	261,509,646,171
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	284,137,439,519	261,509,646,171
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174,748,540,000	174,748,540,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		109,388,899,519	86,761,106,171
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		289,866,286,394	267,617,436,815



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2014



LƯU HẢI ANH
Người lập biểu



LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



QUÁCH HỒNG
Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM 2014		NĂM 2013	
			QUÝ I	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	QUÝ I	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50,456,089,838	50,456,089,838	35,816,420,845	35,816,420,845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	46,209,090	46,209,090	20,063,632	20,063,632
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50,409,880,748	50,409,880,748	35,796,357,213	35,796,357,213
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	24,762,731,421	24,762,731,421	20,500,674,202	20,500,674,202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,647,149,327	25,647,149,327	15,295,683,011	15,295,683,011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.4	554,922,352	554,922,352	545,671,471	545,671,471
7. Chi phí tài chính	22	V.5	-	-	-	-
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	1,066,272,844	1,066,272,844	1,034,252,405	1,034,252,405
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1,356,271,190	1,356,271,190	1,300,188,160	1,300,188,160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		23,779,527,645	23,779,527,645	13,506,913,917	13,506,913,917
11. Thu nhập khác	31		23,698,000	23,698,000	2,877,000	2,877,000
12. Chi phí khác	32		18,424	18,424	18,395	18,395
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23,679,576	23,679,576	2,858,605	2,858,605
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23,803,207,221	23,803,207,221	13,509,772,522	13,509,772,522
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,175,413,873	1,175,413,873	806,384,709	806,384,709
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22,627,793,348	22,627,793,348	12,703,387,813	12,703,387,813
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2014



LƯU HẢI ANH
Người lập biểu



LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ I NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,803,207,221	13,509,772,522
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,643,095,870	3,107,016,886
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(554,922,352)	(575,671,471)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26,891,380,739	16,041,117,937
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(12,735,195,000)	(14,139,068,321)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		59,520,550	(100,105,448)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(998,469,350)	(4,218,689,209)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		333,402,011	(12,273,405)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(555,888,292)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,994,750,658	(2,429,018,446)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(412,395,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		554,922,352	575,671,471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		554,922,352	163,276,471
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13,549,673,010	(2,265,741,975)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

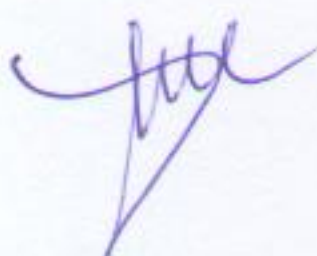
(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ I NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,311,785,819	37,453,849,526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		57,861,458,829	35,188,107,551

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2014



LƯU HẢI ANH
Người lập biểu



LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



QUACH HỒNG
Chủ tịch hội đồng quản trị



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 12 năm 2012 bởi Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc.

Cổ đông ban đầu của Công ty là Công ty TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang (8%), 8 cá nhân người Việt nam (43%), 3 cá nhân người Malaysia (49%).

Vốn điều lệ đăng ký là 174.748.540.000 đồng;

Vốn thực góp đến 31/12/2013 là: 174.748.540.000 đồng

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

2 Ngành nghề kinh doanh

Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khách sạn; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ báo cáo

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) .

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

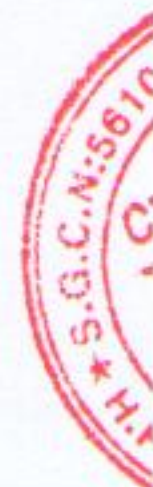
1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Chủ tịch hội đồng quản trị phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Chủ tịch hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi này sẽ được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4 Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - Xuất trước

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5 Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm quyền sử dụng đất dài hạn (không trích khấu hao), phí thiết kế kỹ thuật tàu (trích khấu hao 2 năm) và phần mềm kế toán (trích khấu hao 5 năm).

7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Gồm công cụ dụng cụ văn phòng, chi phí sửa chữa tàu và các chi phí dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty, các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ từ 2 tháng đến 36 tháng.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

(ii) Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong vòng 50 năm (từ 2007 - 2057), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Năm 2008 Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn về thuế TNDN, các dự án mở rộng được áp dụng thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm thuế bằng với thời gian miễn, giảm thuế áp dụng đối với dự án mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN. Năm 2013 Công ty có dự án tàu Superdong 5 và 6 đưa vào hoạt động, được áp dụng thời gian miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế TNDN cho 09 năm tiếp theo, kể từ năm 2013.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	1,432,254,726	1,431,364,726
Tiền gửi ngân hàng	5,429,204,103	10,380,421,093
Các khoản tương đương tiền (*)	51,000,000,000	32,500,000,000
Tổng cộng	57,861,458,829	44,311,785,819

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Sacombank và Vietcombank.

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
- Đầu tư ngắn hạn khác	4,000,000,000	4,000,000,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
a. Phải thu khách hàng	1,966,746,567	1,711,301,567
Đại lý Ngôn	33,000,000	22,390,000
Đại lý Vân (cơm chay)	181,520,001	129,795,001
Đại lý Thảo My	161,715,000	91,635,000
Đại Lý Thành Đạt	117,110,001	117,110,001
Đại lý Sớm	32,050,004	32,050,004
Đại lý Thuý	62,570,000	79,440,000
Khách hàng khác	1,378,781,561	1,238,881,561
b. Trả trước nhà cung cấp	49,458,151,000	36,993,851,000
TIEN GROW SDN.BHD	49,066,840,000	36,827,680,000
Nhà cung cấp khác	391,311,000	166,171,000
c. Phải thu khác	-	-
BHXH tỉnh Kiên Giang		
BH Toàn Cầu		
Hà Nguyệt Nhi		
Phải thu khác		
Tổng cộng	51,424,897,567	38,705,152,567
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác	51,424,897,567	38,705,152,567

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

4 Hàng tồn kho

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
Nguyên vật liệu	5,762,999,065	5,822,519,615
Tổng cộng	5,762,999,065	5,822,519,615
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	5,762,999,065	5,822,519,615

5 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Tạm ứng	278,421,000	262,971,000
Chi phí trả trước ngắn hạn	22,955,000	-
Kí quỹ, kí cược ngắn hạn	129,000,000	129,000,000
Tổng cộng	430,376,000	391,971,000

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2014	863,625,100	-	208,618,409,730	53,560,000	116,748,857	209,652,343,687
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 31/03/2014	863,625,100	-	208,618,409,730	53,560,000	116,748,857	209,652,343,687
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2014	170,287,372	-	40,803,162,531	44,633,383	110,646,103	41,128,729,389
- Khấu hao trong năm	10,795,314		3,619,107,321	4,463,334	3,051,342	3,637,417,311
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 31/03/2014	181,082,686	-	44,422,269,852	49,096,717	113,697,445	44,766,146,700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	693,337,728	-	167,815,247,199	8,926,617	6,102,754	168,523,614,298
Tại 31/03/2014	682,542,414	-	164,196,139,878	4,463,283	3,051,412	164,886,196,987

7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
----------	-------------------	-----------------	-------------------	-------------------	-----------

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Mẫu số B 09a-DN

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	4,508,093,000	-	144,635,390	90,909,091	4,743,637,481
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	4,508,093,000	-	144,635,390	90,909,091	4,743,637,481
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	-	82,171,272	90,909,091	173,080,363
- Khấu hao trong năm			5,678,559		5,678,559
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	-	-	87,849,831	90,909,091	178,758,922
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	4,508,093,000	-	101,838,006	-	4,609,931,006
Số cuối năm	4,508,093,000	-	56,785,559	-	4,564,878,559

8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Tại 01/01/2014	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Tại 31/03/2014
Chi phí chờ phân bổ	1,291,836,398	350,624,745	706,981,756	935,479,387
Tổng cộng	1,024,062,812	1,854,765,577	1,143,364,663	1,735,463,726

9 Phải trả người bán

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
DNTN Xăng Dầu Phi Hải	1,056,000,000	619,300,000
Cty CP Nước Giải Khát Hàng không SATCO	78,000,000	52,000,000
Cty TNHH SX TM Ngôi Sao Trẻ	32,340,000	25,872,000
Ban quản lý bến cảng Phú Quốc	85,935,000	58,969,999
SIN HWA HIN INTERPRISE SND, BHD		-
CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang	58,677,552	332,250,000
TIEN GROW SDN.BHD		
Nhà cung cấp khác		72,624,680
Tổng cộng	1,310,952,552	1,161,016,679

10 Người mua trả tiền trước

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
Công ty DL Bến Thành	28,283,998	27,173,998
Công ty DL Saigontourist	31,789,980	28,349,980
Đại lý Cần Thơ	31,276,000	28,261,000
Các đối tượng khác	432,499,485	294,331,485
Tổng cộng	523,849,463	378,116,463

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
Thuế GTGT phải nộp	1,310,708,263	769,877,646
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,611,743,430	992,217,849
Thuế thu nhập cá nhân	25,394,210	119,635,245

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

	Tổng cộng	2,947,845,903	1,881,730,740
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
		Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
Kinh phí công đoàn		12,445,000	
Bảo hiểm y tế		96,820,000	
Bảo hiểm xã hội		21,690,000	
Bảo hiểm thất nghiệp		8,840,000	
Thù lao Hội đồng quản trị		28,500,000	28,500,000
Phải trả cho Sở thương mại			
Các khoản phải trả, phải nộp khác		154,570,957	248,998,762
	Tổng cộng	322,865,957	277,498,762

13 Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm trước**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ trước	174,748,540,000			31,084,365,718	205,832,905,718
2. Tăng trong kỳ trước	-	-	-	55,676,740,453	55,676,740,453
Tăng vốn trong kỳ					-
Lợi nhuận tăng trong kỳ				55,676,740,453	55,676,740,453
3. Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Chia cổ tức					-
Trích quỹ trong kỳ					-
4. Số dư cuối kỳ trước	174,748,540,000	-	-	86,761,106,171	261,509,646,171

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	174,748,540,000	-	-	86,761,106,171	261,509,646,171
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	22,627,793,348	22,627,793,348
Tăng vốn trong kỳ					-
Lợi nhuận tăng trong kỳ				22,627,793,348	22,627,793,348
Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chia cổ tức					-
Trích quỹ trong kỳ					-
4. Số dư cuối kỳ này	174,748,540,000	-	-	109,388,899,519	284,137,439,519

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Vốn góp đầu năm	174,748,540,000	174,748,540,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Vốn góp cuối năm	174,748,540,000	174,748,540,000
d. Cổ phiếu	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,474,854	17,474,854
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	17,474,854	17,474,854
- Cổ phiếu phổ thông	17,474,854	17,474,854
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,474,854	17,474,854
- Cổ phần phổ thông	17,474,854	17,474,854
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10,000 VND		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50,456,089,838	35,816,420,845
Tổng cộng	50,456,089,838	35,816,420,845
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	46,209,090	20,063,632
Tổng cộng	46,209,090	20,063,632
3 Giá vốn hàng bán	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24,762,731,421	20,500,674,202
Tổng cộng	24,762,731,421	20,500,674,202
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	554,922,352	575,671,471
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	554,922,352	575,671,471
5 Chi phí hoạt động tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	-	-
6 Chi phí bán hàng	Quý I năm nay	Quý I năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm*

Chi phí nhân viên	759,536,509	674,823,166
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	38,208,895	32,950,911
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,795,314	19,147,269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257,732,126	307,331,059
Chi phí bằng tiền khác		
Tổng cộng	1,066,272,844	1,034,252,405
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chi phí nhân viên	497,791,539	554,235,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	76,199,542	57,589,090
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,141,893	18,593,325
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	769,138,216	666,770,745
Chi phí bằng tiền khác		
Tổng cộng	1,356,271,190	1,300,188,160
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,803,207,221	13,509,772,522
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	380,077,808	423,801,355
- Các khoản điều chỉnh giảm	(578,601,928)	(548,530,076)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	23,604,683,101	13,385,043,801
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10%	10%
<i>Trong đó thu nhập được miễn thuế:</i>	<i>2,989,415,280</i>	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	298,941,528	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	1,030,763,391	669,252,190
Thuế thu nhập doanh nghiệp Thu nhập khác	144,650,482	137,132,519
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,175,413,873	806,384,709
(*) Thuế suất thuế TNDN được trình bày tại Mục IV.13		
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	22,627,793,348	12,703,387,813
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	22,627,793,348	12,703,387,813

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17,474,854	17,474,854
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1,295	727

Lợi nhuận sau thuế của Quý 1 năm 2014 tăng 78.12% so với Quý 1 năm 2013 là do từ tháng 7 năm 2013 tàu superdong 2 chạy tăng cường tuyến Hà Tiên- Phú Quốc trong khi Quý 1 năm 2013 chỉ chạy thay thế cho các tàu 3 và 4, đồng thời tàu 6 hoạt động tuyến RG- PQ kể từ tháng 6 năm 2013 làm cho doanh thu Quý 1 năm 2014 tăng cao hơn 40.82% so với Quý 1 năm 2013. Bên cạnh đó, giá vốn hàng bán chỉ tăng có 20.79% do chi phí chiết khấu giảm sau khi loại được đối thủ cạnh tranh khỏi thị trường RG- PQ là những nguyên nhân làm cho Quý 1 năm 2013 lợi nhuận sau thuế tăng vọt so với Quý 1 năm 2013.

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,617,394,919	10,053,806,918
Chi phí nhân công	3,959,177,508	3,505,511,425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,643,095,870	3,107,016,886
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	5,965,607,158	6,168,779,538
Tổng cộng	27,185,275,455	22,835,114,767

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
TIEN GROW SDN.BHD	Cùng chủ đầu tư

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Nội dung giao dịch	QUÝ NÀY	
Thanh toán phí đóng tàu VII, VIII		12,239,160,000
Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:		
Nội dung nghiệp vụ	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
Phải thu (trả trước nhà cung cấp - xem V.3)	49,066,840,000	36,827,680,000

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	58.78%	65.16%

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm*

- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	41.22%	34.84%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	1.98%	2.28%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	98.02%	97.72%
b. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	20.86	15.26
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	19.85	14.31
c. Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	47.22%	37.74%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	44.89%	35.49%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	8.21%	5.05%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	7.81%	4.75%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	7.96%	4.86%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2014

**LƯU HẢI ANH**
Kế Toán Trưởng**LƯU HẢI ANH**
Kế Toán Trưởng**QUACH HỒNG**
Chủ tịch hội đồng quản trị